

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	Tài sản	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	Tài sản ngắn hạn (100 = 110+120+130+140+150)		917.706.223.507	926.690.334.553
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	81.795.145.504	87.633.885.746
111	Tiền		25.145.145.504	24.489.237.746
112	Các khoản tương đương tiền		56.650.000.000	63.144.648.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		220.001.437.800	230.500.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.1	220.001.437.800	230.500.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		432.432.824.706	471.067.581.798
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	383.248.354.403	450.647.732.913
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	19.999.301.371	9.586.161.567
136	Phải thu ngắn hạn khác	7.1	41.531.451.565	18.986.723.931
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	6.1, 6.2	(12.346.282.633)	(8.153.036.613)
140	Hàng tồn kho	8	169.744.198.256	136.497.092.833
141	Hàng tồn kho		170.495.916.241	137.251.522.226
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(751.717.985)	(754.429.393)
150	Tài sản ngắn hạn khác		13.732.617.241	991.774.176
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	14	6.383.494.017	991.774.176
152	Thuế GTGT được khấu trừ		7.349.123.224	-
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	-	-
200	Tài sản dài hạn (200 = 210+220+240+250+260)		171.471.566.354	196.476.012.948
210	Các khoản phải thu dài hạn		1.334.501.840	27.970.088.005
214	Phải thu nội bộ dài hạn		-	26.635.586.165
216	Phải thu dài hạn khác	7.2	1.334.501.840	1.334.501.840
220	Tài sản cố định		22.059.137.710	9.237.942.412
221	Tài sản cố định hữu hình	9	21.329.023.632	8.402.379.456
222	Nguyên giá		43.172.739.813	30.488.972.591
223	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(21.843.716.181)	(22.086.593.135)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	10	-	-
227	Tài sản cố định vô hình	11	730.114.078	835.562.956
228	Nguyên giá		1.712.426.260	1.636.826.260
229	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(982.312.182)	(801.263.304)
240	Tài sản dở dang dài hạn		2.551.972.363	14.193.190.823
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	2.551.972.363	14.193.190.823
250	Đầu tư tài chính dài hạn	13	140.392.880.000	140.392.880.000
251	Đầu tư vào công ty con	13.1	70.000.000.000	70.000.000.000
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	13.2	51.392.880.000	51.392.880.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	13.3	19.000.000.000	19.000.000.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	Tài sản	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
260	Tài sản dài hạn khác		5.133.074.441	4.681.911.708
261	Chi phí trả trước dài hạn	14	1.765.253.440	1.702.310.515
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	15	3.367.821.001	2.979.601.193
270	Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)		1.089.177.789.861	1.123.166.347.501

Mã số	Nguồn vốn	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	Nợ phải trả (300 = 310+330)		713.963.832.365	730.951.968.530
310	Nợ ngắn hạn		707.004.481.531	724.169.610.280
311	Phải trả người bán ngắn hạn	16	128.351.129.414	158.660.779.390
312	Người mua trả tiền trước	17	73.049.574.692	55.453.444.015
313	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	19	4.210.903.503	26.661.798.085
314	Phải trả người lao động		17.776.258.336	28.471.742.354
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	20.1	30.403.309.578	85.323.234.769
319	Phải trả ngắn hạn khác	21.1	17.285.214.839	15.822.311.992
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	423.546.409.448	350.289.833.627
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	2.033.793.015	2.186.323.717
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23	10.347.888.706	1.300.142.331
330	Nợ dài hạn		6.959.350.834	6.782.358.250
337	Phải trả dài hạn khác	21.2	72.200.000	142.000.000
342	Dự phòng phải trả dài hạn	24	6.887.150.834	6.640.358.250
400	Vốn chủ sở hữu (400 = 410+430)		375.213.957.496	392.214.378.971
410	Vốn chủ sở hữu	25	375.213.957.496	392.214.378.971
411	Vốn góp của chủ sở hữu		324.953.970.000	243.749.160.000
411.1	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		324.953.970.000	243.749.160.000
412	Thặng dư vốn cổ phần		284.019.059	42.217.165.031
415	Cổ phiếu quỹ (*)		(284.019.059)	(284.019.059)
418	Quỹ đầu tư phát triển		5.427.578.589	42.876.161.885
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		44.832.408.907	63.655.911.114
421.1	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		18.598.360.807	791.186.177
421.2	LNST chưa phân phối kỳ này		26.234.048.100	62.864.724.937
600	Tổng cộng nguồn vốn (600 = 300+400+500)		1.089.177.789.861	1.123.166.347.501

TP. HCM, ngày 28 tháng 07 năm 2017

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thanh Bình



Mai Thị Kim Dung



Lê Tấn Phước

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH RIÊNG

Kỳ kế toán: Quý 2 năm 2017

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VNĐ			
			Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	282.085.189.592	261.950.469.233	409.526.890.502	385.893.491.437
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	26.1	414.497.020	(1.873.187.598)	520.123.909	114.947.335
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	26.1	281.670.692.572	263.823.656.831	409.006.766.593	385.778.544.102
11	Giá vốn hàng bán	27	257.775.036.644	236.701.180.556	372.250.441.672	346.373.417.572
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)		23.895.655.928	27.122.476.275	36.756.324.921	39.405.126.530
21	Doanh thu hoạt động tài chính	26.2	10.540.194.622	10.980.158.150	20.371.311.586	16.519.071.129
22	Chi phí tài chính	29	4.810.797.039	3.765.846.623	9.680.186.264	7.732.285.211
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4.809.605.289	3.755.923.785	9.643.443.480	7.354.782.236
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	9.869.511.806	10.826.835.640	19.048.157.971	19.855.502.903
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}		19.755.541.705	23.509.952.162	28.399.292.272	28.336.409.545
31	Thu nhập khác	30	2.130.219.799	160.064.729	2.243.713.763	304.485.833
32	Chi phí khác	30	631.828.898	166.061.923	631.828.979	170.605.548
40	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	30	1.498.390.901	(5.997.194)	1.611.884.784	133.880.285
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		21.253.932.606	23.503.954.968	30.011.177.056	28.470.289.830
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	3.503.974.956	3.571.293.563	4.165.348.764	4.079.526.702
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	31	(540.502.900)	(11.741.531)	(388.219.808)	281.503.306
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		18.290.460.550	19.944.402.936	26.234.048.100	24.109.259.822

TP. HCM, ngày 22 tháng 07 năm 2017

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thanh Bình



Mai Thị Kim Dung



Lê Tấn Phước

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	Lợi nhuận trước thuế		30.011.177.056	28.470.289.830
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		1.199.581.984	1.139.987.931
03	Các khoản dự phòng		4.284.796.494	2.019.400.010
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(326.232.404)
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(20.321.367.792)	(15.803.470.291)
06	Chi phí lãi vay	29	9.643.443.480	7.354.782.236
07	Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		24.817.631.222	22.854.757.312
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		54.716.068.792	59.032.187.988
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		(33.235.195.245)	(99.219.581.197)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(90.793.013.393)	27.534.958.097
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(5.454.662.766)	(8.959.265.903)
13	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	1.007.003.913
14	Tiền lãi vay đã trả		(9.631.080.283)	(7.428.557.824)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	19	(11.487.765.137)	(8.460.367.432)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.952.472.000)	(4.871.554.757)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(76.020.488.810)	(18.510.419.803)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.439.080.006)	(1.979.396.334)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		1.000.000.000	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(105.501.437.800)	(104.061.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		116.000.000.000	101.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		-	(5.100.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		17.071.862.953	12.793.276.837
30	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		26.131.345.147	2.652.880.503

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	VNĐ	
			Kỳ này	Kỳ trước
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu		-	-
32	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		470.499.884.191	359.935.930.843
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(397.243.308.370)	(349.367.411.596)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	25.4	(29.206.172.400)	(36.528.837.601)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		44.050.403.421	(25.960.318.354)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(5.838.740.242)	(41.817.857.654)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	87.633.885.746	155.392.478.282
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(186.619)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	81.795.145.504	113.574.434.009

TP. HCM, ngày 28 tháng 07 năm 2017

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thanh Bình



Mai Thị Kim Dung



Lê Tấn Phước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

1 THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 063592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 9 năm 1999 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) theo Giấy phép Niêm yết số 117/QĐ-SGDHCM do Phó Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 29 tháng 9 năm 2009 và ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu Công ty (Mã chứng khoán: SRF) là ngày 21 tháng 10 năm 2009.

Hoạt động kinh doanh đăng ký của Công ty và công ty con (“Công ty”) là tư vấn, khảo sát thiết kế, cung cấp vật tư, thiết bị và thi công lắp đặt công trình lạnh công nghiệp, điều hòa không khí, hệ thống điện, phòng chống cháy, thang máy, cấp thoát nước, cơ khí thuộc các ngành công nghiệp và dân dụng; sản xuất và gia công, chế tạo máy móc, thiết bị vật liệu cơ điện lạnh; thầu thi công xây dựng, trang trí nội ngoại thất các công trình dân dụng, công nghiệp; dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng sửa chữa thiết bị cơ điện lạnh, các phương tiện vận tải; kinh doanh các loại vật tư hàng hóa, máy móc thiết bị; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, công trình công ích và xây dựng nhà các loại.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tầng 14 tòa nhà Centec Tower, số 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 566 người (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 556 người).

Công ty có hai chi nhánh như sau:

- Công ty Cơ điện lạnh Đà Nẵng – Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh (“Searee”) được thành lập theo GCNĐKKD số 3213000275 do SKHĐT Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 17 tháng 1 năm 2000 và GCNĐKKD số 0301825452-001 thay đổi lần thứ 7 ngày 7 tháng 10 năm 2014. Trụ sở của Searee tại Đường số 10, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng.
- Chi nhánh Cơ điện Công trình – Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh (“Searefico M&E”) được thành lập theo GCNĐKKD số 0301825452-003 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 1 năm 2014 và GCNĐKKD thay đổi lần thứ 1 ngày 29 tháng 9 năm 2014. Trụ sở của Searefico M&E tại số 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty còn có một công ty con là Công ty TNHH Một Thành viên Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu (“Arico”) như được trình bày tại Thuyết minh số 13.1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

2 CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã đề cập như trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm.

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp đến từng công trình.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được xác định là không có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Tài sản cố định khác	5 - 20 năm

3.7 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định hữu hình đang xây dựng, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được kết chuyển sang tài sản cố định và trích khấu hao khi các tài sản này được hoàn thành và sẵn sàng đưa vào sử dụng.

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Các cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia chia phần tài sản khi công ty giải thể.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo nguyên giá (giá mua và chi phí mua) và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản chênh lệch khi bán hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ vào lãi/(lỗ) mà được ghi nhận vào nguồn vốn chủ sở hữu.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng, lắp đặt

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và xuất hóa đơn vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng giảm khối lượng lắp đặt, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận và xuất hóa đơn tài chính.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng lắp đặt không thể ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Giá vốn công trình được ghi nhận dựa theo tỷ lệ khối lượng công việc hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và tỷ lệ lãi gộp công trình dự tính. Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm theo dõi, cập nhật và điều chỉnh tỷ lệ lãi gộp định kỳ.

Tiền lãi

Doanh thu tài chính được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu tài chính được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty hay quyền được chia lợi nhuận được xác lập.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận chịu thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

3.19 Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp – kể cả công ty mẹ, công ty con – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được xem xét, hơn là hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	464.052.303	104.777.074
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.681.093.201	24.384.460.672
Các khoản tương đương tiền (*)	56.650.000.000	63.144.648.000
TỔNG CỘNG	<u>81.795.145.504</u>	<u>87.633.885.746</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

5.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên ba tháng đến một năm, được trình bày như sau:

	VNĐ			
	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
Ngắn hạn				
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng	220.001.437.800	220.001.437.800	230.500.000.000	230.500.000.000
TỔNG CỘNG	<u>220.001.437.800</u>	<u>220.001.437.800</u>	<u>230.500.000.000</u>	<u>230.500.000.000</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng	351.224.041.866	409.379.811.853
Phải thu từ các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 32</i>)	32.024.312.537	41.267.921.060
TỔNG CỘNG	383.248.354.403	450.647.732.913
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(12.346.282.633)	(8.153.036.613)
GIÁ TRỊ THUẦN	370.902.071.770	442.494.696.300

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho người bán	19.999.301.371	9.586.161.567
Trả trước cho các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 32</i>)	-	-
TỔNG CỘNG	19.999.301.371	9.586.161.567

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

7.1 Phải thu ngắn hạn khác

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tạm ứng	5.208.970.892	3.457.823.015
- Phải thu đội thi công	8.820.318.157	3.079.918.511
- Phải thu người lao động	2.318.591.361	1.122.659.349
- Ký cược, ký quỹ	278.269.305	445.421.557
- Phải thu - Lãi tiền gửi	9.948.269.443	10.308.761.111
- Phải thu Arico	12.448.849.437	-
- Phải thu khác	2.508.182.970	572.140.388
TỔNG CỘNG	41.531.451.565	18.986.723.931

Trong đó

- Phải thu từ các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 32</i>)	12.448.849.437	-
- Bên thứ ba khác	29.082.602.128	18.986.723.931

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

7.2 Phải thu dài hạn khác

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ký cược, ký quỹ	1.334.501.840	1.334.501.840
TỔNG CỘNG	1.334.501.840	1.334.501.840

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		VNĐ
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
- Chi phí công trình dở dang	166.459.546.950	-	128.327.328.591	-	
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	3.772.231.203	(751.717.985)	2.985.941.030	(754.429.393)	
- Hàng mua đang đi trên đường	253.529.150	-	5.927.494.319	-	
- Thành phẩm	10.608.938	-	10.758.286	-	
TỔNG CỘNG	170.495.916.241	(751.717.985)	137.251.522.226	(754.429.393)	

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số dư đầu năm	(754.429.393)	(609.855.740)
Tăng dự phòng trong kỳ/ năm	-	(218.489.549)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/ năm	2.711.408	73.915.896
Số dư cuối kỳ	(751.717.985)	(754.429.393)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	VNĐ Tổng cộng
Nguyên giá						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	10.456.745.089	4.432.700.902	11.533.364.985	2.391.037.756	1.675.123.859	30.488.972.591
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	13.945.177.282	-	-	-	13.945.177.282
- Giảm khác	-	(1.261.410.060)	-	-	-	(1.261.410.060)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	10.456.745.089	17.116.468.124	11.533.364.985	2.391.037.756	1.675.123.859	43.172.739.813
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	6.672.742.565	4.167.504.120	7.682.914.432	2.243.013.517	1.320.418.501	22.086.593.135
- Khấu hao trong kỳ	258.764.104	73.520.360	550.169.790	67.822.778	68.256.074	1.018.533.106
- Giảm khác	-	(1.261.410.060)	-	-	-	(1.261.410.060)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	6.931.506.669	2.979.614.420	8.233.084.222	2.310.836.295	1.388.674.575	21.843.716.181
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	3.784.002.524	265.196.782	3.850.450.553	148.024.239	354.705.358	8.402.379.456
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	3.525.238.420	14.136.853.704	3.300.280.763	80.201.461	286.449.284	21.329.023.632

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Nhóm Công ty không phát sinh tài sản cố định thuê tài chính trong kỳ.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	-	1.636.826.260	1.636.826.260
- Mua trong kỳ	75.600.000	-	75.600.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	75.600.000	1.636.826.260	1.712.426.260
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	-	801.263.304	801.263.304
- Khấu hao trong kỳ	6.300.000	174.748.878	181.048.878
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	6.300.000	976.012.182	982.312.182
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	-	835.562.956	835.562.956
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	69.300.000	660.814.078	730.114.078

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Xây dựng nhà xưởng	-	12.642.643.578
Đầu tư hệ thống ERP	2.488.972.363	1.487.547.245
Khác	63.000.000	63.000.000
TỔNG CỘNG	2.551.972.363	14.193.190.823

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

13.1 Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con thể hiện giá trị khoản đầu tư vào Arico, là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo GCNĐKKD số 4104002210 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 10 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Arico có trụ sở chính tại Lô số 25-27 Đường Trung tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính của Arico là sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị, máy móc, phụ kiện ngành cơ điện lạnh, dịch vụ tư vấn, lắp ráp, cung cấp vật tư thiết bị, thi công, lắp đặt và bảo trì, sửa chữa các hệ thống, thiết bị cơ nhiệt điện lạnh, thiết bị ngành tự động hóa và điều khiển, hệ thống thang máy và thang lăn, xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, trang trí nội- ngoại thất, sản xuất tấm cách nhiệt và vật liệu cách nhiệt.

13.2 Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		VNĐ
	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu (%)	
Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế ("HCC")	51.392.880.000	36	51.392.880.000	36	

HCC là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 3300101156 do SKHĐT tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 05 tháng 01 năm 2011 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

HCC có trụ sở chính tại số 9 Đường Phạm Văn Đồng, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam.

Hoạt động chính của HCC là xây dựng các công trình dân dụng, các công trình công nghiệp, công cộng, thể thao, giao thông, thủy lợi và hạ tầng kỹ thuật; tư vấn và giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông và thủy lợi; kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và dân cư; sản xuất vật liệu xây dựng; kinh doanh và khai thác đá, cát, sỏi; và sản xuất sản phẩm khác từ gỗ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		VNĐ
	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu (%)	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ Nước Quốc Tế (“INWATEK”)	19.000.000.000	19	19.000.000.000	19	

INWATEK là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0313029247 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 11 năm 2014.

INWATEK có trụ sở chính tại số 72-74 đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính của INWATEK là bán buôn máy móc, thiết bị trong ngành sản xuất nước, lắp đặt hệ thống xử lý và khai thác nước sạch.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	280.730.363	19.594.432
- Các khoản khác	6.102.763.654	972.179.744
Cộng	6.383.494.017	991.774.176
Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	572.351.595	767.131.561
- Các khoản khác	1.192.901.845	935.178.954
Cộng	1.765.253.440	1.702.310.515
TỔNG CỘNG	8.148.747.457	2.694.084.691

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, chủ yếu liên quan đến chi phí trích trước và các khoản dự phòng. Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại trong năm như sau:

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số dư đầu kỳ/ năm	2.979.601.193	1.802.315.662
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(388.219.808)	(1.177.285.531)
Số dư cuối kỳ/ năm	3.367.821.001	2.979.601.193

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

16- PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả bên thứ ba	125.904.136.179	156.341.577.390
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 32)	2.446.993.235	2.319.202.000
TỔNG CỘNG	128.351.129.414	158.660.779.390

17- NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bên thứ ba	72.906.074.692	55.295.944.015
Bên liên quan (Thuyết minh số 32)	143.500.000	157.500.000
TỔNG CỘNG	73.049.574.692	55.453.444.015

18- VAY

18.1 Vay ngắn hạn

	VNĐ			
	Số đầu năm	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngân hàng	350.289.833.627	470.499.884.191	397.243.308.370	423.546.409.448
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh số 6 Hồ Chí Minh	222.943.820.386	273.979.182.948	231.710.744.512	265.212.258.822
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	79.407.019.002	99.862.258.297	97.016.729.571	82.252.547.728
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	25.087.414.340	57.246.726.849	45.664.254.388	36.669.886.801
- Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam)	13.645.603.684	39.411.716.097	13.645.603.684	39.411.716.097
- NH Đầu Tư & Phát Triển VN (BIDV)	9.205.976.215	-	9.205.976.215	-
TỔNG CỘNG	350.289.833.627	470.499.884.191	397.243.308.370	423.546.409.448

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

VNĐ

19- THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Điều chỉnh năm trước	Số cuối kỳ
Phải nộp					
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	14.244.341.801	15.764.193.925	29.550.617.448	-	457.918.278
- Thuế GTGT hàng NK	-	1.010.227.557	1.010.227.557	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	220.413.292	220.413.292	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.716.912.771	4.165.348.764	11.487.765.137	-	3.394.496.398
- Các loại thuế khác	1.700.543.513	6.476.307.026	7.818.361.712	-	358.488.827
- <i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	<i>1.700.543.513</i>	<i>6.474.307.026</i>	<i>7.816.361.712</i>	-	<i>358.488.827</i>
- <i>Thuế môn bài</i>	-	<i>2.000.000</i>	<i>2.000.000</i>	-	-
Tổng cộng	26.661.798.085	27.636.490.564	50.087.385.146	-	4.210.903.503

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

20- CHI PHÍ PHẢI TRẢ

20.1 Chi phí phải trả ngắn hạn

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí công trình trích trước	25.978.627.389	78.654.851.109
- Chi phí lãi vay	223.630.007	211.266.810
- Chi phí khác	4.201.052.182	6.457.116.850
TỔNG CỘNG	30.403.309.578	85.323.234.769

21- PHẢI TRẢ KHÁC

21.1 Phải trả ngắn hạn khác

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải trả người lao động	948.751.434	236.870.729
- BHXH, BHYT, BHTN và kinh phí công đoàn	1.667.222.729	1.155.681.960
- Phải trả cổ tức (Thuyết minh 25.4)	607.629.700	579.550.900
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.061.610.976	13.850.208.403
TỔNG CỘNG	17.285.214.839	15.822.311.992

21.2 Phải trả dài hạn khác

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	72.200.000	142.000.000
TỔNG CỘNG	72.200.000	142.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

22- CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số đầu năm	2.186.323.717	2.913.522.321
- Tăng dự phòng trong kỳ	221.271.734	2.721.873.905
- Sử dụng và hoàn nhập trong kỳ	(373.802.436)	(3.449.072.509)
- Số cuối kỳ	2.033.793.015	2.186.323.717

Dự phòng phải trả ngắn hạn là những khoản dự phòng bảo hành các công trình đã được hoàn thành và nghiệm thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

23- QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số đầu năm	1.300.142.331	2.930.879.867
- Trích lập trong kỳ	14.000.218.375	6.307.137.094
- Sử dụng trong kỳ	(4.952.472.000)	(7.937.874.630)
- Số cuối kỳ	10.347.888.706	1.300.142.331

24- DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn chủ yếu thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc.

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số đầu năm	6.640.358.250	6.403.953.450
- Trích lập trong kỳ	279.090.834	598.936.467
- Sử dụng trong kỳ	(32.298.250)	(362.531.667)
- Số cuối kỳ	6.887.150.834	6.640.358.250

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

25 - VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2016	243.749.160.000	42.217.165.031	(284.019.059)	42.104.023.390	44.413.275.766	372.199.605.128
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	24.109.259.822	24.109.259.822
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	772.138.495	(7.079.275.589)	(6.307.137.094)
- Cổ tức công bố	-	-	-	-	(36.542.814.000)	(36.542.814.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	243.749.160.000	42.217.165.031	(284.019.059)	42.876.161.885	24.900.445.999	353.458.913.856
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	243.749.160.000	42.217.165.031	(284.019.059)	42.876.161.885	63.655.911.114	392.214.378.971
- Tăng vốn điều lệ	81.204.810.000	(41.933.145.972)	-	(39.271.664.028)	-	-
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	26.234.048.100	26.234.048.100
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	1.823.080.732	(15.823.299.107)	(14.000.218.375)
- Cổ tức công bố	-	-	-	-	(29.234.251.200)	(29.234.251.200)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	324.953.970.000	284.019.059	(284.019.059)	5.427.578.589	44.832.408.907	375.213.957.496

(*) Số còn lại là khoản trích lập cho quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh số 23).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

25 - VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.2 Chi tiết vốn cổ phần đã góp

	Số cuối kỳ		
	Cổ phần	VNĐ	Tỷ lệ năm giữ (%)
Cổ phần của các cổ đông	32.482.357	324.823.570.000	99.96%
Cổ phiếu quỹ	13.040	130.400.000	0.04%
TỔNG CỘNG	32.495.397	324.953.970.000	100.00%

25.3 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Số lượng	Số lượng
Cổ phiếu đã được phép phát hành	32.495.397	24.374.916
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	32.495.397	24.374.916
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32.495.397	24.374.916
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Cổ phiếu quỹ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(13.040)	(13.040)
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32.482.357	24.361.876
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VNĐ (năm trước: 10.000 VNĐ)

25.4 Cổ tức

	VNĐ	
	Kỳ này	Năm trước
Số đầu kỳ	579.550.900	588.835.126
Cổ tức đã công bố trong năm	29.234.251.200	56.032.314.800
<i>Cổ tức trả đợt cuối cho năm 2016: 1.200VNĐ/cổ phiếu</i>	29.234.251.200	-
<i>Cổ tức trả đợt 1 cho năm 2016: 800VNĐ/cổ phiếu</i>	-	19.489.500.800
<i>Cổ tức trả lần 2 cho năm 2015: 1.500 VNĐ/cổ phiếu</i>	-	36.542.814.000
Cổ tức đã trả trong năm	(29.206.172.400)	(56.041.599.026)
Số cuối kỳ	607.629.700	579.550.900

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

26- DOANH THU

26.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

VNĐ

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
Tổng doanh thu	282.085.189.592	261.950.469.233	409.526.890.502	385.893.491.437
<i>Trong đó:</i>				
- Doanh thu công trình xây dựng và lắp đặt	282.085.189.592	261.137.469.233	409.526.890.502	384.318.491.437
- Doanh thu cho thuê	-	813.000.000	-	1.575.000.000
Giảm trừ doanh thu	414.497.020	(1.873.187.598)	520.123.909	114.947.335
- Doanh thu công trình xây dựng và lắp đặt	414.497.020	(1.873.187.598)	520.123.909	114.947.335
Doanh thu thuần	281.670.692.572	263.823.656.831	409.006.766.593	385.778.544.102
<i>Trong đó:</i>				
- Doanh thu đối với bên thứ ba	280.479.710.251	259.753.010.773	406.401.012.272	369.228.037.589
- Doanh thu đối với bên liên quan	1.190.982.321	4.070.646.058	2.605.754.321	16.550.506.513

26.2 Doanh thu hoạt động tài chính

VNĐ

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.914.090.039	4.816.132.044	9.223.867.109	9.631.102.348
- Lãi thanh lý chứng khoán kinh doanh	-	-	-	308.314.277
- Cổ tức	2.744.280.000	4.989.600.000	8.232.840.000	5.013.602.000
- Lợi nhuận được chia	2.864.660.683	1.158.765.943	2.864.660.683	1.158.765.943
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	17.163.900	(310.572.241)	45.517.716	81.054.157
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	326.232.404	-	326.232.404
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	-	-	4.426.078	-
Tổng cộng	10.540.194.622	10.980.158.150	20.371.311.586	16.519.071.129

27- GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VNĐ

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
- Giá vốn hợp đồng công trình	257.775.036.644	235.070.583.644	372.253.153.080	344.179.539.168
- Giá vốn cho thuê	-	1.631.053.497	-	2.199.335.428
- (Hoàn nhập) trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(456.585)	(2.711.408)	(5.457.024)
Tổng cộng	257.775.036.644	236.701.180.556	372.250.441.672	346.373.417.572

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

28- CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VNĐ			
	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
- Chi phí nhân viên	3.543.852.124	6.081.336.131	8.937.525.035	10.852.384.635
- Chi phí nguyên vật liệu	165.425.925	365.644.821	295.047.401	422.606.609
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	363.072.106	219.700.942	724.023.456	841.961.337
- (Hoàn nhập) trích lập dự phòng	1.558.224.086	1.034.866.811	1.558.224.086	1.034.866.811
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.764.797.278	2.813.776.770	6.813.179.568	5.823.901.686
- Chi phí bằng tiền khác	474.140.287	311.510.165	720.158.425	879.781.825
TỔNG CỘNG	9.869.511.806	10.826.835.640	19.048.157.971	19.855.502.903

29- CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ			
	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
- Chi phí lãi vay	4.809.605.289	3.755.923.785	9.643.443.480	7.354.782.236
- Lỗ do thanh lý chứng khoán kinh doanh	-	-	-	17.184.597
- Hoàn nhập (trích lập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-	(34.207.267)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.191.750	9.922.838	36.742.784	394.525.645
TỔNG CỘNG	4.810.797.039	3.765.846.623	9.680.186.264	7.732.285.211

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

30- THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VNĐ			
	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
Thu nhập khác	2.130.219.799	160.064.729	2.243.713.763	304.485.833
- Các khoản khác	2.130.219.799	160.064.729	2.243.713.763	304.485.833
Chi phí khác	631.828.898	166.061.923	631.828.979	170.605.548
- Các khoản phạt	3.281.321	-	3.281.321	4.543.625
- Các khoản khác	628.547.577	166.061.923	628.547.658	166.061.923
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	1.498.390.901	(5.997.194)	1.611.884.784	133.880.285

31- THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

31.1 Chi phí thuế TNDN

	VNĐ			
	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
- Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ	3.503.974.956	3.571.293.563	4.132.909.527	4.100.441.482
- Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	-	-	32.439.237	(20.914.780)
- (Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(540.502.900)	(11.741.531)	(388.219.808)	281.503.306
TỔNG CỘNG	2.963.472.056	3.559.552.032	3.777.128.956	4.361.030.008

31.2 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

31- THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.2 Chi phí thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là bảng đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và thu nhập chịu thuế:

	VNĐ			
	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
Lợi nhuận thuần trước thuế	21.253.932.606	23.503.954.968	30.011.177.056	28.470.289.830
<i>Các điều chỉnh:</i>				
Chi phí không được khấu trừ	519.982.453	654.166.517	1.157.386.319	947.481.749
Các khoản chênh lệch tạm thời	2.702.514.496	58.707.655	1.941.099.033	(2.743.196.227)
Thu nhập không thuộc đối tượng chịu thuế	(6.956.554.772)	(6.148.365.943)	(12.445.114.772)	(6.172.367.943)
Thu nhập tính thuế ước tính	17.519.874.783	18.068.463.197	20.664.547.636	20.502.207.409
<i>Trong đó:</i>				
<i>Thu nhập tính thuế</i>	<i>17.519.874.783</i>	<i>18.068.463.197</i>	<i>20.664.547.636</i>	<i>20.502.207.409</i>
<i>Thu nhập tính thuế được miễn giảm</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Thuế TNDN phải trả ước tính	3.503.974.956	3.571.293.563	4.132.909.527	4.100.441.482
Thuế TNDN được miễn giảm	-	-	-	-
Thuế TNDN phải trả ước tính sau miễn giảm	3.503.974.956	3.571.293.563	4.132.909.527	4.100.441.482
Thuế TNDN điều chỉnh năm trước	-	-	32.439.237	(20.914.780)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.503.974.956	3.571.293.563	4.165.348.764	4.079.526.702
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(540.502.900)	(11.741.531)	(388.219.808)	281.503.306
Tổng chi phí thuế TNDN	2.963.472.056	3.559.552.032	3.777.128.956	4.361.030.008

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

32- NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước như sau:

VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch lũy kế	
			Kỳ này	Kỳ trước
Mua hàng hóa, dịch vụ và các giao dịch khác				
Công ty TNHH MTV Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu	Công ty con	Lợi nhuận được chia	2.864.660.683	1.158.765.943
		Chi phí lãi vay	745.335.824	-
Công ty CP Sao Phương Nam	Cổ đông lớn	Dịch vụ khác	474.467.445	631.865.261
	Công ty CP Xây Lấp Thừa Thiên Huế	Thuê văn phòng	2.688.276.600	2.862.095.520
		Công ty liên kết	Cổ tức nhận được	8.232.840.000
			15.005.580.552	9.642.326.724
Doanh thu bán hàng và dịch vụ (Thuyết minh số 26.1)				
Công ty Cổ Phần Quốc Tế Diplomat	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	-	3.676.143.371
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Sao Phương Nam	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	1.190.982.321	12.874.363.142
Công ty TNHH MTV Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu	Công ty con	Bán hàng	1.414.772.000	-
			2.605.754.321	16.550.506.513

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu với bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Cuối kỳ	
			Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)				
Công ty TNHH MTV Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu	Công ty con	Dịch vụ khác	4.532.897.825	2.787.515.462
Công ty CP Quốc Tế Diplomat	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	476.665.213	949.674.264
Công ty CP Đầu tư Sao Phương Nam	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	27.014.749.499	37.530.731.334
			32.024.312.537	41.267.921.060
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)				
Công ty TNHH MTV Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu	Công ty con	Lợi nhuận được chia & khác	12.448.849.437	-
Phải thu dài hạn khác				
Công ty CP Đầu tư Sao Phương Nam	Cổ đông lớn	Đặt cọc thuê văn phòng	1.309.881.840	1.331.881.840
Công ty TNHH MTV Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu	Công ty con	Lợi nhuận được chia	-	26.635.586.165
			1.309.881.840	27.967.468.005
Người mua trả tiền trước (Thuyết minh số 17)				
Công ty CP Sao Phương Nam	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	143.500.000	157.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Phải trả khách hàng (Thuyết minh số 16)

Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ xây dựng	2.319.202.000	2.319.202.000
Công ty TNHH MTV Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu	Công ty con	Mua hàng hóa	127.791.235	-
			<u>2.446.993.235</u>	<u>2.319.202.000</u>

Chi tiết thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và cán bộ chủ chốt khác trong năm này và năm trước như sau:

VNĐ

	Kỳ báo cáo		Lũy kế năm	
	Kỳ này	Kỳ trước	Năm nay	Năm trước
Thù lao của HĐQT và Ban kiểm soát	483.000.000	249.000.000	966.000.000	468.000.000
Thu nhập của Ban TGD và cán bộ chủ chốt khác	790.339.375	573.948.701	5.311.496.560	5.216.855.170
TỔNG CỘNG	<u>1.273.339.375</u>	<u>822.948.701</u>	<u>6.277.496.560</u>	<u>5.684.855.170</u>

Số liệu kỳ trước được trình bày lại cho phù hợp với số liệu kỳ này.

33- BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Nhóm Công ty hiện không có hơn một bộ phận cả theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chỉ hoạt động trong một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chính yếu là tư vấn, cung cấp và lắp đặt hệ thống cơ điện lạnh và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó Nhóm Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TP. HCM, ngày 28 tháng 07 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thanh Bình

Mai Thị Kim Dung



Lê Tấn Phước